

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT THEO NGHỊ QUYẾT 19

STT	Đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết 19	Đối tượng tham gia trước khi thực hiện Nghị quyết 19/2023/NQ-HĐND	Đối tượng tham gia						Số tiền hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết 19/2023/NQ-HĐND			Tổng số tiền hỗ trợ đóng cho các đối tượng theo Nghị quyết 19/2023/NQ-HĐND
			Năm 2023		Năm 2024		Tháng 8 năm 2025		Năm 2023	Năm 2024	Tháng 8 năm 2025	
			Tổng số	Trong đó đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết	Tổng số	Trong đó đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết	Tổng số	Trong đó đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết				
1	Cận nghèo	3.261	9.422	4.984	12.143	6.323	10.403	5.671	914.530.500	1.768.345.020	1.308.054.420	3.990.929.940
2	Học sinh, sinh viên	21.364	35.975	17.130	36.927	22.270	29.052	14.390	852.711.300	6.291.974.700	1.558.017.180	8.702.703.180
3	Người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức số trung bình	255	10.748	10.748	19.117	19.117	8.752	8.752	469.378.800	5.246.975.070	1.137.661.424	6.854.015.294
	Tổng số	24.880	56.145	32.862	68.187	47.710	48.207	28.813	2.236.620.600	13.307.294.790	4.003.733.024	19.547.648.414

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND

STT	Xã	Trước khi thực hiện Nghị quyết 19/2023/NQ- HĐND (Tháng 7/2023)	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025
1	Phường Đoàn Kết	98%	97%	89%	88%
2	Phường Tân Phong	86%	86%	90%	80%
3	Xã Bình Lư	80%	82%	84%	82%
4	Xã Tả Lèng	86%	86%	91%	87%
5	Xã Bản Bo	95%	95%	96%	94%
6	Xã Khun Há	95%	94%	96%	91%
7	Xã Phong Thổ	72%	80%	83%	77%
8	Xã Sì Lở Lầu	97%	97%	97%	99%
9	Xã Đào San	96%	96%	96%	96%
10	Xã Khổng Lào	83%	87%	91%	88%
11	Xã Sin Suối Hồ	96%	96%	96%	98%
12	Xã Nậm Hàng	76%	85%	87%	87%
13	Xã Lê Lợi	78%	82%	82%	76%
14	Xã Mường Mô	80%	90%	91%	91%
15	Xã Hua Bùm	99%	99%	99%	99%
16	Xã Pa Tần	98%	98%	98%	98%
17	Xã Bùm Tở	82%	80%	81%	76%
18	Xã Thu Lũm	75%	79%	83%	77%
19	Xã Pa Ủ	93%	95%	96%	93%
20	Xã Mường Tè	64%	81%	81%	70%
21	Xã Mù Cả	98%	98%	97%	92%
22	Xã Tà Tổng	98%	98%	98%	98%
23	Xã Bùm Nưa	81%	88%	88%	77%
24	Xã Sìn Hồ	75%	78%	78%	78%

25	Xã Hồng Thu	99%	99%	99%	99%
26	Xã Nậm Tăm	72%	74%	74%	74%
27	Xã Tủa Sín Chải	98%	98%	98%	98%
28	Xã Pu Sam Cáp	99%	99%	99%	99%
29	Xã Nậm Mạ	73%	75%	75%	75%
30	Xã Nậm Cuối	99%	99%	99%	99%
31	Xã Tân Uyên	56%	72%	77%	63%
32	Xã Mường Khoa	36%	55%	71%	45%
33	Xã Nậm Sỏ	51%	67%	77%	62%
34	Xã Pắc Ta	42%	56%	72%	50%
35	Xã Than Uyên	69%	79%	83%	76%
36	Xã Mường Than	54%	72%	81%	63%
37	Xã Mường Kim	70%	78%	84%	71%
38	Xã Khoen On	69%	86%	93%	66%
	Toàn tỉnh	82,1%	91,4%	94%	89%

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND (XÃ BÌNH LƯ)

STT	Xã	Trước khi thực hiện NQ19	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025	BHXX cơ sở
1	Xã Bình Lư	80,2%	81,94%	84,27%	82,01%	BHXX Cơ sở Tam Đường
2	Xã Tả Lềng	85,80%	86,05%	90,88%	87,12%	
3	Xã Bản Bo	95,04%	95,40%	95,57%	93,60%	
4	Xã Khun Há	94,70%	93,78%	96,14%	91,07%	

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND (XÃ THAN UYÊN)

STT	Xã	Trước khi thực hiện NQ19	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025	BHXX cơ sở
1	Xã Than Uyên	69%	79%	83%	76%	BHXX cơ sở Than Uyên
2	Xã Mường Than	54%	72%	81%	62,90%	
3	Xã Mường Kim	70%	78%	84%	71%	
4	Xã Khoen On	68,90%	86%	93%	65,80%	

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND (XÃ TÂN UYÊN)

STT	Xã	Trước khi thực hiện NQ19	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025	BHXX cơ sở
1	Xã Tân Uyên	56%	72%	77%	63%	BHXX cơ sở Tân Uyên
2	Xã Mường Khoa	36%	55%	71%	45%	
3	Xã Nậm Sỏ	51%	67%	77%	62%	
4	Xã Pắc Ta	42%	56%	72%	50%	

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND (XÃ SÌN HỒ)

STT	Xã	Trước khi thực hiện NQ19	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025	BHXXH cơ sở
1	Xã Sìn Hồ	75%	78%	78%	78%	BHXXH cơ sở Sìn Hồ
2	Xã Hồng Thu	99%	99%	99%	99%	
3	Xã Nậm Tăm	72%	74%	74%	74%	
4	Xã Tủa Sín Chải	98%	98%	98%	98%	
5	Xã Pu Sam Cáp	99%	99%	99%	99%	
6	Xã Nậm Mạ	73%	75%	75%	75%	
7	Xã Nậm Cười	99%	99%	99%	99%	

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND (XÃ PHONG THỔ)

STT	Xã	Trước khi thực hiện NQ19	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025	BHXXH cơ sở
1	Xã Phong Thổ	71,8%	79,7%	82,6%	77,4%	BHXXH Cơ sở Phong Thổ
2	Xã Sì Lở Lầu	96,8%	96,8%	97,0%	99,2%	
3	Xã Đào San	96,2%	96,2%	96,4%	96,4%	
4	Xã Khổng Lào	83,0%	86,6%	90,6%	87,9%	
5	Xã Sin Suối Hồ	96,0%	96,1%	96,2%	97,6%	

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND (LAI CHÂU)

STT	Xã	Trước khi thực hiện NQ19	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025	BHXX cơ sở
1	Phường Đoàn Kết	98%	97%	89%	88%	Văn phòng tỉnh
2	Phường Tân Phong	86%	86%	90%	80%	
	Toàn tỉnh	91,1	90,7	89,6	83,7	

dân số 2025 theo NQ số 27/NQ-HĐND ngày 28/4/2025	số người tham gia 2025	dân số 2024	số người tham gia 2024	Dân số 2023	số người tham gia 2023	số người tham gia tháng 9/2023
25.403	22.462	20.921	18.576	19.306	18.782	18.876
36.456	29.318	26.882	24.255	27.734	23.869	23.963
61.859	51.780	47.803	42.831	47.040	42.651	42.839

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND (XÃ MƯỜNG TÈ)

STT	Xã	Trước khi thực hiện NQ19	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025	BHXXH cơ sở
1	Xã Bum Tở	82%	80%	81%	76%	BHXXH cơ sở Mường Tè
2	Xã Thu Lũm	75%	79%	83%	77%	
3	Xã Pa Ủ	93%	95%	96%	93%	
4	Xã Mường Tè	64%	81%	81%	70%	
5	Xã Mù Cả	98%	98%	97%	92%	
6	Xã Tả Tổng	98%	98%	98%	98%	
7	Xã Bum Nưa	81%	88%	88%	77%	

BẢNG TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG NGHỊ QUYẾT 19/2023/NQ-HĐND (XÃ NẬM NHÙN)

STT	Xã	Trước khi thực hiện	Năm 2023	2024	Tháng 8/2025	BHXXH cơ sở
1	Xã Nậm Hàng	76%	85%	87%	87%	BHXXH cơ sở Nậm Nhùn
2	Xã Lê Lợi	78%	82%	82%	76%	
3	Xã Mường Mô	80%	90%	91%	91%	
4	Xã Hua Bum	99%	99%	99%	99%	
5	Xã Pa Tần	98%	98%	98%	98%	

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT THEO NGHỊ QUYẾT 19
(Đối tượng: Người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức số trung bình)

STT	Đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết 19	Đối tượng tham gia trước khi thực hiện Nghị quyết 19	Đối tượng tham gia			Số tiền hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết 19 (đồng)		
			Năm 2023	Năm 2024	Tháng 8 năm 2025	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 8 năm 2025
1	Cận nghèo							
2	Học sinh, sinh viên							
3	Người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức số trung bình	255	10.748	19.117	8.752	469.378.800	5.246.975.070	1.137.661.424

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT THEO NGHỊ QUYẾT 19
(Đối tượng: Cận nghèo)

STT	Đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết 19	Đối tượng tham gia trước khi thực hiện Nghị quyết 19	Đối tượng tham gia			Số tiền hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết 19 (đồng)		
			Năm 2023	Năm 2024	Tháng 8 năm 2025	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 8 năm 2025
1	Cận nghèo	3.261	9.422	12.143	10.403	914.530.500	1.768.345.020	1.308.054.420
2	Học sinh, sinh viên							
3	Người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức số trung bình							

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT THEO NGHỊ QUYẾT 19
(Đối tượng: Học sinh, sinh viên)

STT	Đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết 19	Đối tượng tham gia trước khi thực hiện Nghị quyết 19	Đối tượng tham gia			Số tiền hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết 19 (đồng)		
			Năm 2023	Năm 2024	Tháng 8 năm 2025	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 8 năm 2025
1	Cận nghèo							
2	Học sinh, sinh viên	21.364	17.130	22.270	14.390	852.711.300	6.291.974.700	1.558.017.180
3	Người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức số trung bình							